# “Tiếng Việt từ TK 17: Cách dùng đầu rau, các cơm, ghế cơm, nhà vưng/bếp, lò, vua bếp/táo quân (Phần 51)

ISSN: 2734-9195 14:12 12/12/2025

Nhà anh nóc trổ lên trời / Ông tổ bảy mươi đời thì chết đã lâu / Trong nhà cổng trước ngõ sau / Nhìn vào trong bếp, đầu rau ba hòn…

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông** [i]

Phần này bàn về các cách dùng đầu rau, các cơm/thổi cơm, ghế cơm, nhà vưng/bếp, lò, vua bếp/táo quân, câm lốc từ TK 17. Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ), điều này cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm cùng thời. Ngoài ra, phần này bàn rộng ra hơn về các cách dùng bếp, nằm bếp, truyền thuyết Táo quân cũng như sự biến mất đặc biệt của đầu rau trong xã hội Việt Nam ngày nay..

Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philiphê Bỉnh (sđd - xem chi tiết trong mục Tài liệu tham khảo chính - và bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN in năm 1651), (b) Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC in năm 1651) trong phần đầu của từ điển Việt Bồ La (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL in năm 1651) có thể tra tự điển này trên mạng như http://books.google.fr/books?id=uG`hkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&
. Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (Việt Nam), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chánh Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bổ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chánh Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bổ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức),

ĐNQATV (Đại Nam Quấc Âm Tự Vị) ...v.v... Kí viết là ký (tên người, tên sách) và trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt cổ hay Hán cổ).

## 1. Đầu rau

Danh từ đầu rau xuất hiện hai lần trong VBL: mục đầu (trang 210) và mục rau (trang 643). Lò cũng xuất hiện trong VBL (trang 417). Đầu rau, theo giải thích trang 210, là **các hòn đá** để đặt nồi trên lửa; nhưng trang 463 giải thích chi tiết thêm là **ba hòn đá** với nồi đặt ở trên như kiểu kiềng ba chân (modum tripodis/L) - xem hình chụp trang 643 bên dưới. Như vậy là có thể vào TK 17 ta có loại lò 'dã chiến' rất đơn giản là dùng ba cục đá dựng đứng. Loại lò dã chiến này thường gặp trong các nền văn hóa cổ từ Đông sang Tây; ngay cả đến bây giờ người Mạ (Tây Nguyên), người Mường (Hòa Bình)/người Khơ Mu ở Nghệ An vẫn sùng bái ông đầu rau (hòn đá làm lò lửa) như vị thần, người Hà Nhì (nhóm Lô Lô) ở phía Bắc vẫn giữ tục thờ thần bếp với một hòn đá thiêng - điều này còn phản ánh phần nào khi VBL ghi (mục táo) táo cuôn (coên - quân) hay vua bếp trong văn hóa truyền thống của người Việt.

Khi thăm quần thể Angkor Wat (xây dựng vào khoảng TK 12) và Angkor Thom, người viết (NCT) cũng thấy vài hoa văn/phù điêu trên tường - ghi lại lịch sử, thần thoại của xã hội Khmer cổ - có những đoạn cho thấy hình đầu rau (lò dùng ba hòn gạch) khá phổ thông trong đời sống - xem hình chụp bên dưới (A). Có thể xem toàn thể hoa văn và phù điêu trên tường là một loại từ điển bách khoa 'không lời' so với từ điển VBL chẳng hạn. Chúng đều cho ta nhiều thông tin giá trị về đời sống xã hội vào thời trước.

Đến nay, người viết vẫn chưa tìm ra được một tiếng Khmer nào có liên hệ ngữ âm với cụm danh từ đầu rau từng được LM de Rhodes ghi nhận trong VBL - dựa theo cách kí âm như đầu đà □□ (hay đỗ đa □□ - thuật ngữ PG) từ tiếng Phạn dhuta chẳng hạn. Lần theo các vết tích của cách dùng đầu rau trong ngôn ngữ và văn hóa, td. ca dao lưu truyền trong dân gian có câu

*Nhà anh nóc trổ lên trời*

*Ông tổ bảy mươi đời thì chết đã lâu*

*Trong nhà cổng trước ngõ sau*

*Nhìn vào trong bếp, đầu rau ba hòn...*

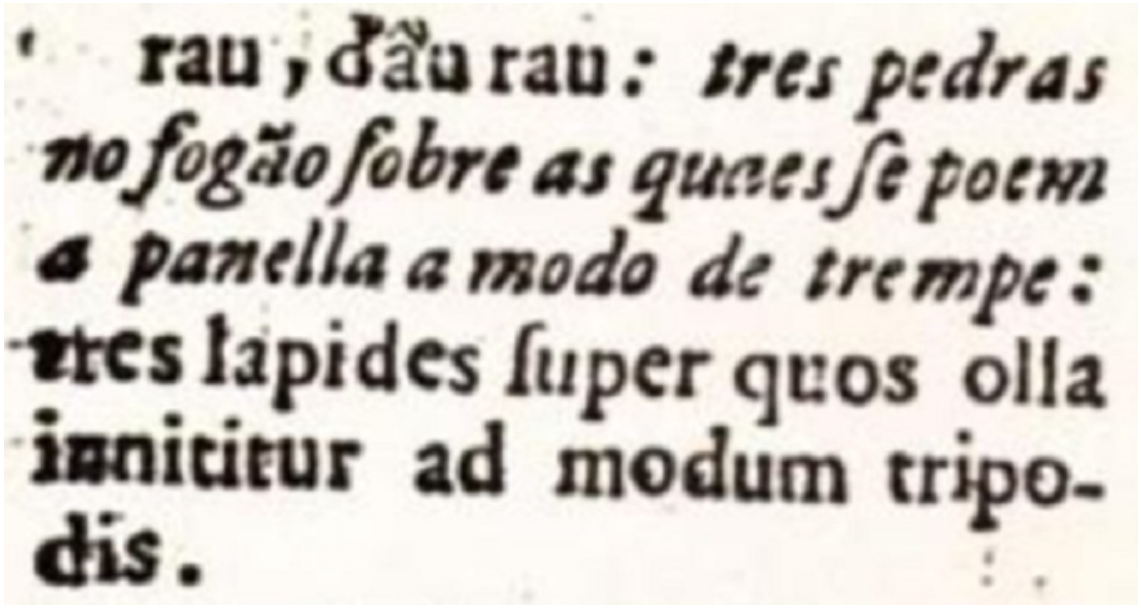
rau, dãu rau: tres pedras
no fogão sobre as quaes se poem
a panella a modo de trempe:
tres lapides super quos olla
imititur ad modum tripo-
dis.

VBL trang 643

Một chi tiết nhỏ đáng chú ý trong mục đầu rau trang 463 là phần giải thích bằng tiếng Bồ Đào Nha có dùng (đầu rau) làm lò lửa (~ fogão, tiếng Bồ), phần La Tinh không có nói điều này, chỉ ghi là ba hòn đá với nồi đặt bên trên như kiềng ba chân. Sự khác biệt này có lẽ do người soạn VBL dùng hai nguồn tài liệu khác nhau (không cùng một tác giả nên không cùng một ý). Một nguồn tài liệu khác đề cập đến lò bằng ba viên đá đặt trên bàn thờ là cuốn "Collections of travels through Turky into Persia, and the East-Indies ... " của thương gia/nhà du lịch người Pháp Jean-Baptiste Tavernier (1605-1689) - bản dịch ra tiếng Anh in năm 1684 (bản tiếng Pháp năm 1675)  - xem hình chụp bên dưới:

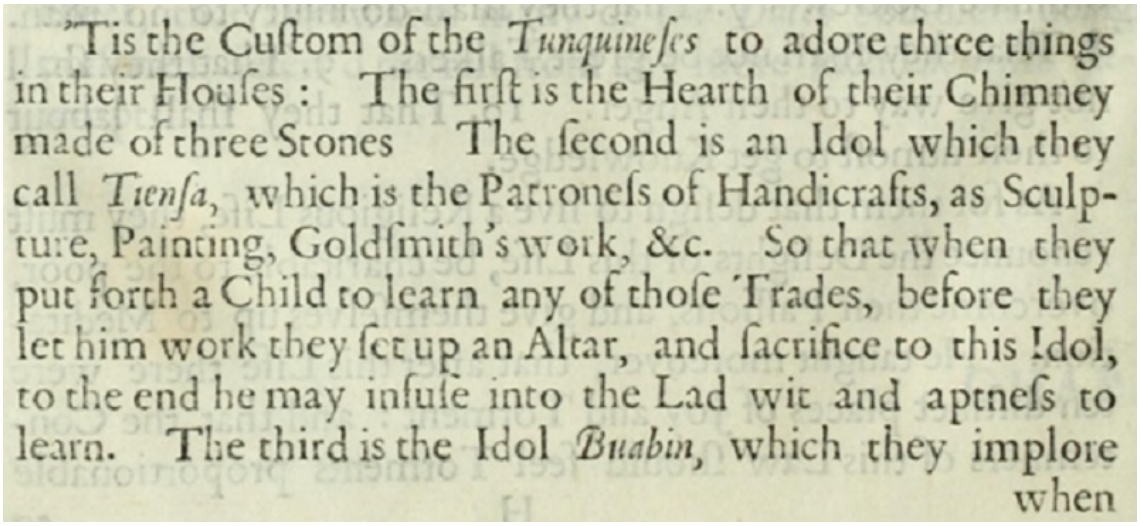

'Tis the Cuſtom of the *Tunquineſes* to adore three things in their Houſes: The firſt is the Hearth of their Chimney made of three Stones The ſecond is an Idol which they call *Tienſa*, which is the Patroneſs of Handicrafts, as Sculpture, Painting, Goldſmith's work, &c. So that when they put forth a Child to learn any of thoſe Trades, before they let him work they ſet up an Altar, and ſacrifice to this Idol, to the end he may infuſe into the Lad wit and aptneſs to learn. The third is the Idol *Buabin*, which they implore when

Tạm dịch/NCT: "Đây là phong tục người Đàng Ngoài: thờ ba vị thần trong nhà - thứ nhất là lò của ống khói làm bằng ba viên đá, thứ hai là Tiên Sư[ii] (Tiensa) người bảo hộ cho các nghề thủ công như nghề chạm khắc, nghề sơn, nghề làm vàng ...v.v... Thành ra, mỗi khi cho một đứa nhỏ học nghề nào như đã nói trên thì trước đó họ lập bàn thờ và dâng lễ vật để cúng vị thần (tổ sư/tiên sư/NCT) của nghề - với mục đích là vị tiên sư này sẽ giúp đứa nhỏ có đầu óc và năng khiếu học nghề đã chọn. Vị thần thứ ba là **Buabin** theo ghi chép của JB Tavernier (có thể là vua Biền - theo người viết/NCT dựa vào các mục vua[iii] và Tiết độ sứ Cao Biền/Cao Vương (trong lịch sử Việt Nam vào đời Đường) – (B) khi bắt đầu thiết kế xây nhà (họ dựng bàn thờ và mời các vị sư và sãi đến cúng)".

(B) Theo truyền thuyết thì Cao Biền □□ hay Cao Vương có khả năng yếm bùa và phong thủy (td. theo Việt Điện U Linh tập, Lĩnh Nam Chích Quái ...), dân gian kinh sợ nên lập bàn thờ, do đó Buabin có thể là Vua Biền hay là người yếm bùa cho chỗ xây nhà để cho tốt về sau. theo kí âm của JB Tavernier. Điều này không đáng ngạc nhiên vì đền Bạch Mã cũng còn thờ Mã Viện (theo Adriano di Santa Thecla, sđd). Ngoài ra, trong mục táo, bếp, VBL trang 724 (xem hình chụp bên dưới) còn ghi **táo quân ~ vua bếp**, sau đó là **phăm cao** (Dij lares/L tên kêu các thần bảo hộ nhà, gia đình ~ Lares/L) rất là lạ[iv] và khó hiểu. Đây có thể là mục cập nhật phần La Tinh vì không có phần tiếng Bồ Đào Nha. VBL dùng **tên thần La Mã** tương ứng, do đó phăm cao có thể là âm Việt hóa từ âm Hán TK 17 *pin cao chỉ tên người như Lares/L, theo người viết/NCT thì có thể liên hệ đến Biền Cao hay Cao Biền. Phần La Tinh ghi là Dij lares hàm ý thần Lares, tên của vị thần cổ đại La Mã[v] cai quản nhà cửa/gia đình; không có phần tiếng Bồ nên thiếu thông tin để kiểm tra thêm chi tiết. Điều này cho thấy LM de Rhodes đã dùng các tài liệu khác nhau (không cùng một ý/tác giả) hay chính mình/cộng sự viên đã cập nhật lại.

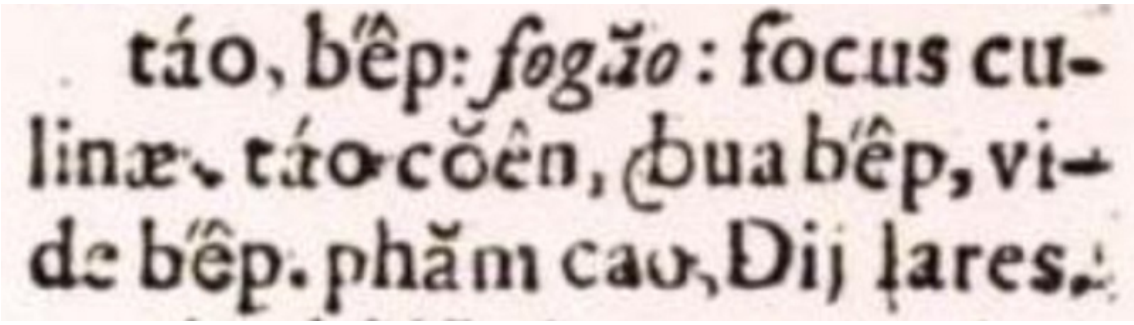
táo, bếp: fogão: focus cu-
linæ. táo cõên, dua bếp, vi-
de bếp. phăm cao, Dij lares.

VBL trang 724 - phăm cao là gì (ai)?

## 1.1 Một cách giải thích đầu rau

Trong chín mục rau của VBL, 8 mục đều liên hệ đến rau (thực vật/thức ăn) nhưng đầu rau là mục thứ nhì lại hoàn toàn không dính líu đến rau thực vật. Chữ Nôm rau thường dùng lâu HV □ hay □ □. Trong Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa (CNNAGN) và Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, rau (thực vật) ghi bằng lâu □ hay □, nhưng trong CNNAGN đầu rau lại ghi bằng chữ lão □. Điều này cho thấy rau trong đầu rau có thể là một biến âm nào đó khi nhập vào tiếng Việt. Xem qua một số ngôn ngữ láng giềng với từ song tiết để chỉ lò hay bếp, thì thấy không có dạng nào gần với đầu rau, td. tiếng Môn có kənláw hay nláw là đào lỗ dưới đất để làm lò; tiếng Gia Rai có tơnă là bếp... Các cách gọi đầu rau khác là đồ rau[vi] (Việt Nam Tự Điển/1931, G. Hue/1937 - xem hình chụp bên dưới) = hòn rau (Gustave Hue, 1937) = ba rau (trépied/P – Ravier/Dronet), hòn táo ????□ = hòn núc ???????? (Béhaine/Taberd/Theurel/HTC) = viên táo (Génibrel). Bây giờ thì cụm danh từ đầu rau không còn dùng nữa, tuy nhiên dạng núc (đầu rau ~ hòn núc) vẫn còn vết tích trong cách dùng bếp núc, xem thêm chi tiết về liên hệ núc - lốc ở mục 1.2.2 câm lốc. Việt NamTĐ còn ghi dạng **đồ rau** (đầu rau[vii]) ~ (hòn) núc:

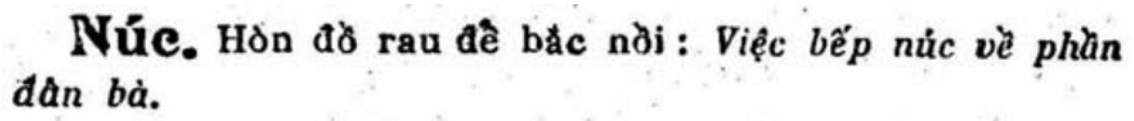
**Núc.** Hòn đồ rau để bắc nồi: *Việc bếp núc về phần đàn bà.*

Việt Nam Tự Điển (Khai Trí Tiến Đức 1931)

Tiếng Việt còn có câu nói "**truyện đồ rau giẻ rách**" ~ histoires de trépieds et de torchons (Gustave Hue/1937) - hàm ý kể truyện bếp núc đơn sơ, sử dụng giẻ rách không đáng gì ... Mãi cho đến đầu TK 20, hình dáng của đầu rau vẫn thường gặp trong các hoạt động xã hội ở Đàng Ngoài: td. tranh vẽ **thi nấu cơm** cho thấy 3 người thợ nấu dùng đũa cả và ba cái đầu rau đang hực lửa - xem hình chụp lại ở dưới. Hình chụp lại bên dưới cũng tả lại hoạt động **đãi cơm**, tuy nhiên ở bên phải còn cho thấy một loại lò cũng có ba chân chống nhưng không phải là loại lò dã chiến đầu rau. Loại lò này thường gặp ở Đàng Trong (Nam Bộ), gọi là cà ràng có gốc từ tiếng Khmer *kran. Cà ràng tiếng Khmer là

ជើងក្រាន gồm hai thành tố chân + nhà): chân ជើង hợp với ក្រាន kran (nhà - gia đình sống chung/household/A), tiếng Việt chỉ dùng dạng cà ràng mà thôi. Điều đáng chú ý và thích thú đối với người viết (NCT) là không phải cà ràng chỉ phổ thông ở miền Tây Nam Bộ như nhiều người biết đến, nhưng đã hiện diện ở Đàng Ngoài như tranh vẽ của Henri Oger từng ghi lại vào đầu TK 20.

“Tiếng Việt từ TK 17: Cách dùng đầu rau, các cơm, ghế cơm, nhà vưng/bếp, lò, vua bếp/táo quân (Phần 51)
https://beta.tapchinghiencuuphathoc.vn/tieng-viet-tu-tk-17-cach-dung-dau-rau-cac-com-ghe-com-nha-vung-bep-lo-vua-bep-tao-quan-phan-51.html

“Tiếng Việt từ TK 17: Cách dùng đầu rau, các cơm, ghế cơm, nhà vựng/bếp, lò, vua bếp/táo quân (Phần 51)
https://beta.tapchinghiencuuphathoc.vn/tieng-viet-tu-tk-17-cach-dung-dau-rau-cac-com-ghe-com-nha-vung-bep-lo-vua-bep-tao-quan-phan-51.html

**Thi nấu cơm.**

Tranh trong sách “Technique du peuple annamite” (Kỹ thuật của người An Nam) của Henri Oger, in năm 1908-1909 tại Hà Nội. Trước đó khoảng ba thập niên, thi nấu cơm cũng được cụ Trương Vĩnh Ký ghi lại trong Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876), mô tả khá trung thực so với hình vẽ từ tài liệu của Oger "Nấu cơm thì là phải nấu thi coi thử ai chín trước, và khéo khỏi cháy khỏi khê khỏi khét. Người ta đưa cho ít cái đóm với bã mía hay là rơm, thắp cầm hơ đút nồi mà nấu." (hết trích).

**Đãi gạo** - Henri Oger/sđd - để ý lò đất cà ràng trong hình

### 1.1.1 Tương quan các dạng tao và *rao

Chữ Nôm đầu rau trong Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa (CNNAGN) là đầu lão □ : gợi ý cho ta là rau từng không đọc với bình thanh. Điều này khiến ta phải tìm hiểu thêm về các tương quan ngữ âm để có thể cho ra dạng rau tiếng Việt.

CNNAGN 41b : (từ) anh có hiệu đầu *lão (~ *táo > *rao > rau)

**Rảo** chữ Nôm là ???? (Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập) hay ???? dùng chữ lão làm thành phần hài thanh - □ táo HV hay □ sao HV (Béhaine ghi 2 dạng,Taberd chỉ ghi 1 dạng □ ). An Nam Dịch Ngữ: sao HV còn dùng để kí âm **rau**, sinh/sanh □ cho **răng**, lộng □ (âm trung cổ *luwngH) cho rộng ... Cho thấy khả năng *tsa- > ra- tiếng Việt, giải thích *tsawH (táo) > *rau. Ngoài ra, táo > rau (thời VBL) còn phù hợp với các so sánh sau đây:

Tảo □ (một dạng âm cổ phục nguyên là *srjo) - **rêu** (rong rêu), rêu chữ Nôm cổ dùng liêu HV □ làm thành phần hài thanh hợp với bộ thảo, thủy hay nhân ... -

Tao □ **rảo** (**rẻu** - vòng, dạo) - so với a) tu □ là râu (một dạng âm cổ phục nguyên của tu là *so - phụ âm đầu lưỡi/răng xát s > phụ âm r- *so > râu - chữ Nôm dùng do/dâu hay lâu □ ) b) tửu □ là rượu - một dạng âm cổ phục nguyên của tửu là *tsu? > rượu - chữ Nôm thường dùng lưu □ thượng thanh trở thành

bình thanh c) tế □ rể (người - một dạng âm cổ phục nguyên của tế là *sei > rể) d) tinh □ là ranh (ranh con, ma quỷ hại thai nhi/VBL - một dạng âm cổ phục nguyên của tinh là *tseŋ > ranh, rành) e) tinh □ , rảnh - tĩnh □ (ít đi, yên đi) rảnh - lặng, □ tào > rào PTĐBPMATK (Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh) …. Để ý rảo chữ Nôm còn có dạng túc ????hợp với □ lão > ???? rảo (Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập).

Táo □ **rao (réo, reo)** so với táo bộ khẩu □ (chim chóc **reo** hò) - chữ Nôm □ lao (Thiên Nam Ngữ Lục). Để ý một dạng âm trung cổ phục âm của táo là *sauh so với các dạng rao, reo và réo (bình thanh và khứ thanh).

Táo □ - chữ hiếm hàm ý bầy chim kêu, tục tác □ (TVGT) ~ **reo**, kêu **rêu** … **láo** nháo, **lao** xao, **xào** xạc…

Táo □ so với **lau (*rau,** so với dạng **rửa** tiếng Việt**).**

Táo □ **ráo** (khô ráo) PTĐBPMATK

Táo □ *lão □ > **rau** (CNNAGN ghi đầu rau là đầu *lão □□ ) - chữ Nôm hậu kỳ ghi rau bằng chữ lâu HV □ . Để ý chữ lão □ có thể đọc là lão, láo, sáu (số sáu, PTĐBPMATK), láu, lếu, lẩu, lẽo, lếu, rảu (không có bình thanh), điều này cho ta cơ sở liên hệ táo với lão: CNNAGN cho thấy đầu rau từng đọc là **đầu *lão > đầu *ráo > đầu rau** thời VBL (đồng hóa thanh điệu như Huyền Tráng > Huyền Trang, điến kính > điền kinh, Kí Hòa > Kì Hòa (Nam Bộ )…

Tóm lại ta có cơ sở liên hệ táo □ □ với dạng *rao (> rau) tiếng Việt. Liên hệ rau trong đầu rau và táo không gây bất ngờ vì táo HV cũng xuất hiện trong các ngôn ngữ láng giềng như Thái Lan có danh từ chung chỉ lò bếp là □□□ (tao), tiếng Lào ເຕົາ (tao), tiếng Lü □□ (taw), tiếng Shan □□□ (tăo). Ngay cả Táo vương của Hàn quốc - chỉ có một vị thần là phụ nữ - gọi là Jowangshin □□□ (Táo vương thần[viii] □□□ ) cũng dùng danh từ táo, nhưng không phân biệt vương và thần trong cách gọi. Hãy xem lại cách đọc chữ táo (bếp lò).

### 1.1.2 Chữ táo

□ □ (thanh mẫu tinh □ vận mẫu hảo □ khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

□□□ tắc đáo thiết (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, LT, CV, TVi, CTT)

□□□ tử đáo thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ □□ tiêu hào (khứ thanh)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 竈 躁 趮 懆 (táo thảo)...

Giọng BK bây giờ là zào (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông zou3 và các giọng Mân Nam 客家话 [沙头角腔 ] zau5 [客英字典 ] zau5 [台湾四县腔 ] zo5 zau5 [宝安腔 ] zau5 [海陆腔 ] zo5 zau5 [梅县腔 ] za5 zau5, 潮州话 zau3, tiếng Nhật sō và tiếng Hàn jo.

Một dạng âm cổ phục nguyên của táo là *tsaoH để cho ra dạng *rao (s > r) hay rau tiếng Việt (đầu rau/VBL) và táo HV (s > t). Dạng rau (bình thanh) có thể là dạng cổ hơn vì phụ âm đầu r- so với phụ âm đầu/răng/xát s và không còn duy trì khứ thanh; còn khuynh hướng trở thành phụ âm tắt t- (td. ranh - tinh, rể - tế) xẩy ra sau hơn, ngay cả trong thời VBL vẫn còn đang tiếp diễn (td. vi sang - vi thang, lơ xơ - lơ thơ...).

### 1.1.3 Táo đầu và đầu *táo (rau)

Cụm danh từ táo đầu đã xuất hiện trong Thủy Hử Truyện, một trong tứ đại danh tác của văn học Trung Hoa, và có ảnh hưởng không nhỏ trong các nền văn hóa chung quanh như Nhật Bản, Hàn quốc và Việt Nam. Tương truyền là do tác giả Thị Nại Am (1296-1372) viết, trích một đoạn từ hồi thứ sáu

... 叫了半日，沒一個答應。回到香積廚下看時，鍋也沒了， 灶頭 都塌損 ...

... khiếu liễu bán nhật, một nhất cá đáp ứng。 hồi đáo hương tích trù hạ khán thì, oa dã một liễu, **táo đầu** đô tháp tổn...

Tạm dịch/NCT"... Tôi kêu gọi cả nửa ngày mà không thấy ai trả lời, sau đó mới về tới bếp có nhang, thì nồi niêu đã biến mất và cái lò cũng đã sụp xuống ...". Táo đầu 灶頭 chỉ lò bếp, giọng Quảng Đông là zou$^{3}$ tau$^{4}$, giọng Hẹ là zau$^{4}$ têu$^{2}$ hay zo teu, giọng Mân Nam là zao$^{3}$ tao$^{5}$

hay chào thâu. So với đầu *táo (rau) thì táo đầu HV có thứ tự đảo ngược, có thể là do ngữ pháp tiếng Hán khác tiếng Việt - khi nhập vào tiếng Việt thì hòa nhập với cấu trúc tiếng Việt.

Trong cụm danh từ đầu rau (cái lò bằng ba hòn đá), đầu được dùng như một loại từ (classifier/A) như con/cái tiếng Việt, td. lưỡng đầu toản 兩頭蒜 ~ hai củ tỏi, tam đầu dương 三頭羊 ~ ba con dê. G. Hue (sđd, 1937) giải thích **đầu** hay **đồ** dùng làm lượng từ cho súc vật và một số vật; ông còn cho một số thí dụ như đầu khẩu, đầu rau, đầu vật so với đồ trong cách dùng đồ ăn, đồ uống, đồ dùng, đồ chơi .... Cách dùng này (đầu) đã hiện diện trong thư tịch Trung Hoa thời trước: nhà thơ/học giả đời Tống Phạm Thành Đại (1126-1193, một trong Nam

Tống Tứ Đại Gia) từng cảm tác - trích câu 3 và 4 từ bài thơ bát cú "Nam Đường Đông Dạ Xướng Hòa":

□□□□□□□□□□□□□□□

vi vấn bá kiều phong tuyết lí, hà như điền xá hỏa lô đầu.

Tạm dịch/NCT "rằng hỏi là gió và tuyết ở cầu Bá có bằng hơi ấm từ lò/bếp của miền quê".

Hỏa lô đầu chỉ cái lò (lửa) cũng như tảo đầu trong Thủy Hử Truyện. Các dữ kiện này hỗ trợ cho dạng đầu rau hay đồ rau trong tiếng Việt là danh từ dùng để chỉ dụng cụ/món (**đầu, đồ**) dùng làm lò lửa (**rau** < táo**)**, nhưng bản địa hóa để chỉ thêm ba hòn đá làm chân lò. Rau trong đầu rau không liên hệ gì đến rau thực vật[ix].

## 1.2 Các hệ luận từ đầu rau

Loại lò dã chiến đầu rau đã tạo ra một số cách dùng liên quan như làm sao tạo ra lửa để bắt đầu việc nấu nướng, che lỗ thông gió (lốc) để kiểm soát được ngọn lửa/sức nóng phát ra, dập tắt lửa sau khi nấu, tàn lửa ... VBL đã ghi lại các hoạt động này khá tỉ mỉ như sau:

### 1.2.1 Thổi cơm, các cơm

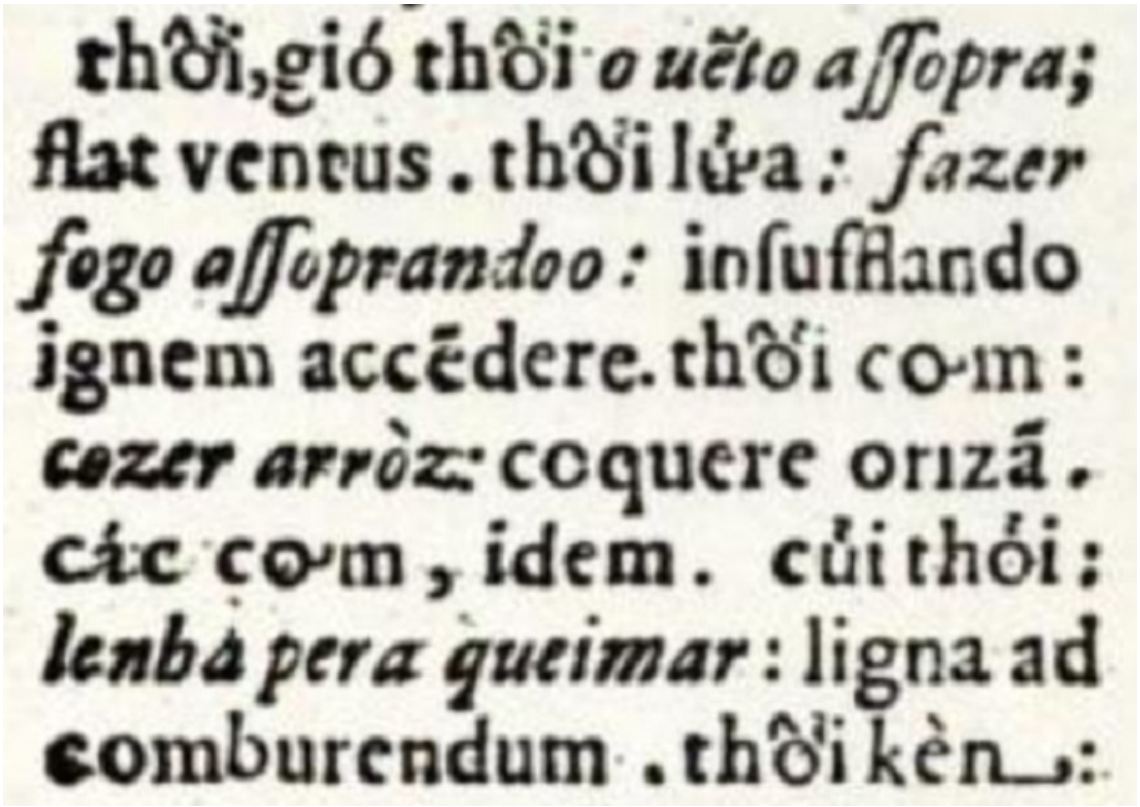
thổi,gió thổi *o uẽto aſſopra;*
flat ventus. thổi lửa: *fazer*
*fogo aſſoprandoo:* inſuflando
ignem accẽdere. thổi cơm:
*cozer arròz:* coquere orizã.
các cơm, idem. củi thổi:
*lenha pera queimar:* ligna ad
comburendum. thổi kèn:

VBL trang 775

VBL trang 775 ghi trong mục thổi các cách dùng **thổi cơm, các cơm** nhưng không ghi nấu cơm (tiếng Việt hiện đại). Nếu hiểu cách dùng đầu rau để nấu cơm thì ta dễ hình dung ra hoạt động thổi lửa cho đều để nấu chín cơm, chính vì vậy mà động từ thổi (td. thổi kèn/VBL) lại liên hệ mật thiết đến hoạt động nấu cơm. Bây giờ ta vẫn nghe nói thổi cơm, thổi xôi dù cơm và xôi thường được nấu bằng bếp điện hay gas, chẳng còn liên hệ gì đến thổi lửa trong việc nấu nướng nữa! Vốn từ Hán Việt còn có các cách dùng xuy táo □□ (lò bếp), xuy phạn □□ (thổi cơm ~ nấu cơm) với xuy nghĩa là thổi. Ngoài ra, động từ các - chữ Nôm các là □ hay □ dùng thành phần hài thanh là các - hàm ý đặt nồi lên trên ba hòn đá (đầu rau); đây là một hoạt động đặc biệt cần phải cẩn thận cho cân bằng nồi nấu cho không bị đổ. Các liên hệ đến các HV □ cũng có nghĩa là kê lên; tuy không ghi các là động từ nhưng VBL trang 254 ghi gác lên là kê lên cho thấy hai dạng các (các cơm) và gác cùng hiện diện vào TK 17. Đây là một dữ kiện quan trọng cho thấy tương quan k/c - g như các - gác, cận - gần, cẩm - gấm, kiếm - gươm[x] ... VBL cho thấy động từ gác (td. gác kiếm, nằm gác tay lên trán ...) có thể dùng như danh từ (nhà gác, lên trên gác - VBL trang 254); gác từng đọc là các, hoàn toàn phù hợp với cấu trúc chữ Nôm đã ghi bên trên. Bây giờ thì ít người hiểu được **các cơm, thổi cơm** theo truyền thống là gì. CNNAGN trang 28a còn dùng các (gác):

□□□□ □□

Trạo vĩ: mái chèo các (gác) phơi

## 1.2.2 Câm lốc

Để kiểm soát ngọn lửa và sức nóng thấp hay cao, một hòn đá hay đất được dùng để giới hạn không khí hay gió (~ lốc - Đàng Ngoài) thổi vào đầu rau. Có thể để hòn đất này ở các lỗ trống để điều hòa lượng gió vào đầu rau: đây là chức năng của câm lốc (VBL trang 420). Génibrel (1898) ghi là hòn lốc hay hòn lúp bằng đá (pierre/P), G. Hue ghi là hòn lốc bằng đá để trên lò để điều hòa lửa, Việt Nam Tự Điển ghi là hòn làm bằng đất sét để chườm hay đè bếp ...v.v... Đại Nam Quốc Ngữ (sđd) còn ghi hòn đầu lốc dùng để nén lửa - xem hình chụp bên dưới. Cụ Nguyễn Đổng Chi (sđd) lại giải thích hơi khác về chức năng của hòn/đầu lốc: "Ông đầu rau... Tức là ba hòn ñất nung dùng để kê nồi lên mà nấu. Người miền Trung gọi là ông núc. Người miền Bắc gọi hòn ở giữa là cái đầu rau cái, hai hòn hai bên là đầu rau đực, gọi chung là ông ñầu rau... Thường vê buổi chiều người ta thường phải đổ một mớ trầu bên cạnh bếp, trên có đè bằng một hòn đất nắn theo hình quả cân để cho nó cháy âm ỉ tới sáng, lúc cần thổi lên

thành lửa mà dùng. Đống trấu đó gọi là "đống nhâm", hòn đất dùng để đè gọi là "thằng Lốc" (hết trích). Một tiểu tiết nên bàn thêm ở đây là VBL ghi câm lốc, nhưng có thể là cầm lốc (VBL in thiếu dấu) hay không? Câm lốc (so với câm họng, câm mồm, câm miệng ...) hàm ý không cho (gió) lốc ảnh hưởng, cầm lốc cũng có thể hàm ý giữ lấy/kiểm soát (gió) lốc so với cầm quyền, cầm binh, cầm tù...

Tóm lại, các sự tích hầu truyền khẩu trên luôn đề cao tình nghĩa trong cuộc sống gia đình và xã hội: các hòn đá (đầu rau) đã được nhân cách hóa trở thành ông đầu rau, và thần thánh hóa trở thành vua bếp/thần bếp. Hòn đá phụ (hòn lốc) cũng trở thành thằng Lốc, một nhân vật rất trung thành với chủ (ông đầu rau).

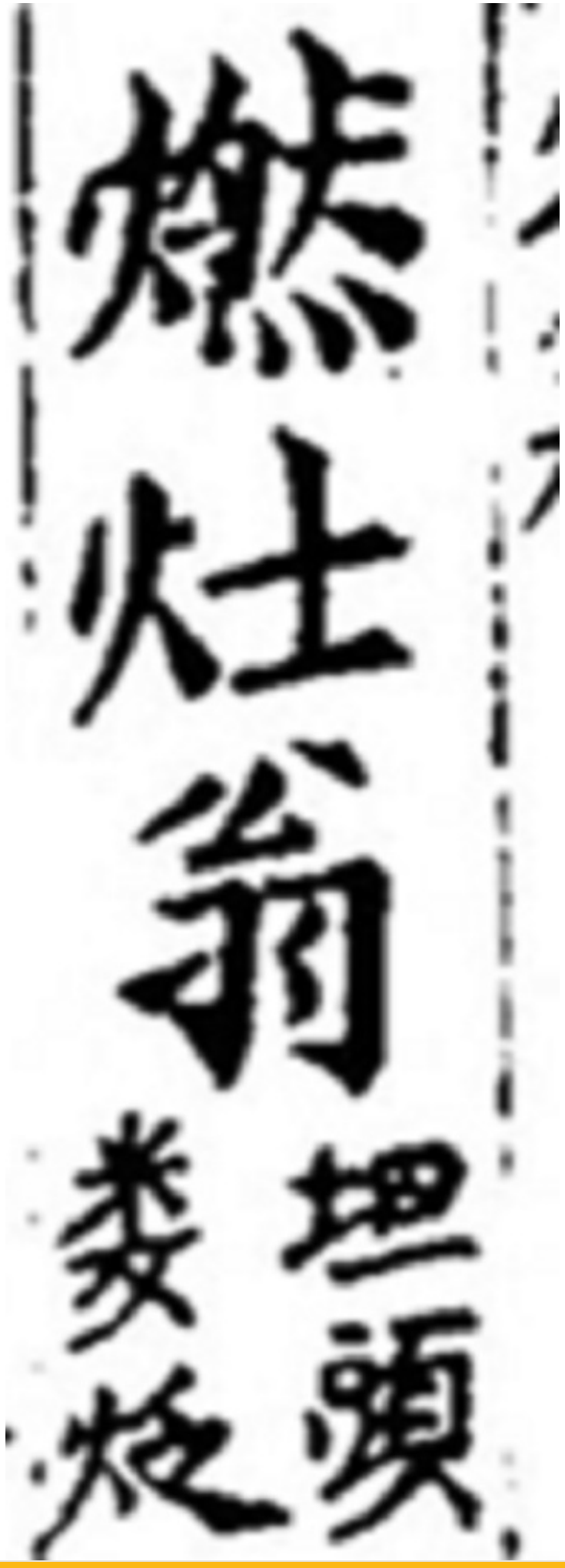


“Tiếng Việt từ TK 17: Cách dùng đầu rau, các cơm, ghế cơm, nhà vưng/bếp, lò, vua bếp/táo quân (Phần 51)
https://beta.tapchinghiencuuphathoc.vn/tieng-viet-tu-tk-17-cach-dung-dau-rau-cac-com-ghe-com-nha-vung-bep-lo-vua-bep-tao-quan-phan-51.html

Đại Nam Quốc Ngữ "**Nhiên Táo Ông**: đất đầu rau bếp, **Thủ Hỏa Bà**: hòn đầu lốc nén lửa".

Đầu lốc hiện diện trong CNNAGN 75b, trích Tự Điển Chữ Nôm Dẫn Giải (Nguyễn Quang Hồng, sđd):

□□□ ????□□□ □□□□ ????????□□

Đầu lốc hiệu là “thủ hoả bà”. Đầu rau trong nhà là “chấp thổ ông”.

Lốc chữ Nôm dùng lộc HV □ (thành phần hài thanh: □ lục), Đại Nam Quốc Ngữ thêm bộ thổ vào bên trái cho rõ nghĩa (xem hình chụp bên trên); một dạng âm trung cổ phục nguyên là *luwk đọc như lúc tiếng Việt và bảo lưu qua dạng lốc (VBL). Dựa vào khuynh hướng lẫn lộn n - l ta có thể giải thích lúc đọc thành núc vào thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838). Tham khảo thêm chi tiết trong loạt bài viết về "lẫn lộn n - l" cùng tác giả (NCT).

### 1.2.3 Lúp - hòn lúp

VBL trang 435 mục lúp ghi các câu "nước lúp đầu" (hàm ý nước qua khỏi đầu), "nước lúp nhà" (hàm ý nước cao khỏi nhà): điều này cho thấy lúp dùng như một động từ và có nghĩa là bao phủ, lên đến mức cao hơn ... Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) đều có mục lúp (chữ Nôm ????), đặc biệt là G. Hue (1937) ghi thêm cách dùng **hòn lúp** là hòn đá che lò lửa. Đây cũng là một cách kiểm soát và điều chỉnh lửa cho đầu rau dùng phương thức thô sơ như câm lốc chẳng hạn.

### 1.2.4 Chở lửa

Để bắt đầu việc nấu nướng, ta cần có lửa và do đó phải mồi lửa mà VBL trang 113 ghi là chở lửa. VBL cũng ghi cách nói thiên phủ địa tải hay blời che đất chở. Các cách nói như **đánh lửa** (đánh hai khúc gỗ để tạo ra lửa), **lái lửa** (điều khiển/lái lửa cho bắt đầu cháy lên), **chở lửa** (mồi lửa cho cháy thêm), **dao lửa** (bùi nhùi) - bây giờ ít ai hiểu được vì không còn hiện diện trong đời sống hàng ngày so với xã hội vào TK 17. Các cách nói như trên rất ‘tượng hình’: td. cầm cây củi hay que đang cháy và đút vào phía dưới bếp lò (đầu rau) cũng như chở lửa vào lò cho cháy thêm nữa, bây giờ thì có ai hiểu được động từ này.

### 1.2.5 Nhúm lửa - dúm lửa - dấm lửa - hun lửa

Một hoạt động cần thiết trong việc nấu nướng là giữ cho lửa cháy liên tục và đều đặn, nhất là khi dùng các nguyên liệu như củi; điều này được VBL trang

182-183 ghi lại qua cách dùng **nhúm lửa** còn đọc là **dúm lửa - dấm lửa** hay **hun lửa**. VBL ghi dúm/nhúm lửa là che hay đậy (cobriro tiếng Bồ, cooperire/L) để lửa không tắt, có lẽ hàm ý kiểm soát ngọn lửa bằng cách di chuyển củi thông qua lỗ trống (che lại phần nào - tham khảo phần câm lốc). Béhaine (1772/1773) và Taberd giải thích nhúm lửa[xi] là tạo lửa (ignem condere/L) gần với cách dùng hiện đại hơn. Hình vẽ bên dưới ghi lại công việc dúm lửa vào đầu TK 20:

**(C)**

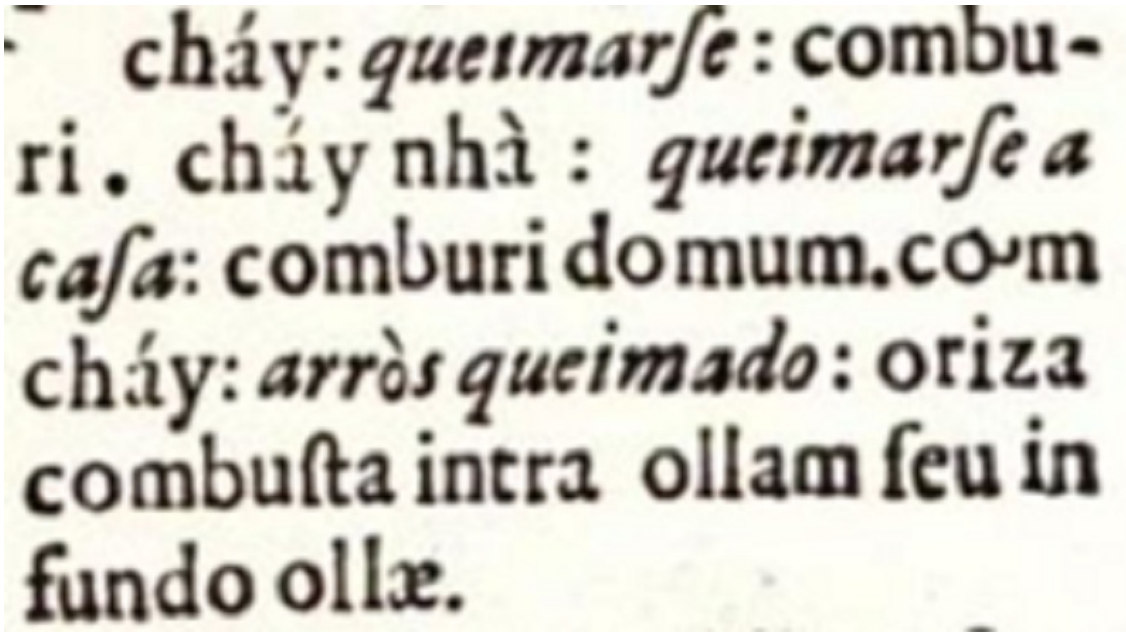
cháy: *queimarſe*: combu-
ri. cháy nhà: *queimarſe a caſa*: comburi domum. com
cháy: *arròs queimado*: oriza
combuſta intra ollam ſeu in
fundo ollæ.

**(D)**

**(C)** Phụ nữ nấu ăn bằng đầu rau - Henri Oger/sđd. Nhìn trang phục, điệu bộ của người nấu và lò đang cháy mạnh: đây có thể là vào thời tiết lạnh (td. mùa tết) đặc biệt của Đàng Ngoài. Đầu rau còn tạo ra một số hệ luận khác được VBL ghi lại như **ghế cơm** là đảo gạo trong nồi cơm cho chín đều. VBL trang 266-267 ghi cả câu "cơm đã cạn thì ghế lên" cho thấy điều kiện nước trong nồi và sự cần thiết của hoạt động đảo gạo/cơm đang nấu. Đây là một kết quả trực tiếp khi dùng đầu rau để nấu: ngọn lửa mạnh thường ở đáy và bên cạnh nồi dễ tạo ra cơm cháy ở những chỗ này, để ý là VBL trang 94 trong mục cháy ghi thêm **cơm cháy**.

Phần tiếng Bồ Đào Nha chỉ đơn giản dịch trực tiếp cơm cháy là arròs queimado - xem hình chụp bên trên **(D)** - nhưng phần La Tinh giải thích chi tiết thêm là cơm bị cháy ở trong hay dưới đáy nồi. Một lần nữa cho thấy hai ý khác nhau, phản ánh hai soạn giả khác nhau hay LM de Rhodes/cộng sự đã cập nhật mục cơm cháy. Các nồi nấu điện hay gas hiện đại không bị áp lửa như đầu rau, nên không bị **cơm cháy, cơm khê, cơm khét** như ghi nhận trong VBL. Một điều thú vị là CNNAGN ghi các cách gọi của cơm cháy là tiêu □ phạn (cơm cháy) hay để □ phạn (cơm ở đáy/nền nồi).

## 2. 2. Lò

Lò xuất hiện 1 lần trong trang 417 VBL, so với đầu rau xuất hiện 2 lần. Lò liên hệ đến lô HV (nguyên âm ô ~ o td. độc - đọc, khổ - khó, nỗ - nỏ ...) - xem lại các cách đọc của lô:

Chữ lô □ □ (thanh mẫu lai □ vận mẫu mô □ bình thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

□□□ lạc hồ dã (TVGT, NT, TTTH)

□□□ lạc hồ thiết (QV)

□□□ long đô thiết (TV, LT, CV, TVi) - QV/TV/CV ghi bình thanh

□□□ lực hồ thiết (TTTH)

□□□ lực ngô thiết (CTT)

□□□ lương cứ thiết (CV) - CV cũng ghi khứ thanh

TNAV ghi vận bộ □□ ngư mô (dương bình)

CV ghi cùng vần/bình thanh □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ ???? □ □ □ □ □ □ □ (lô lư)

Giọng BK bây giờ là lú (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông lou4, các giọng Mân Nam □□□ [□□□ ] lu3 [□□□□□□ ] lu2 [□□□ ] lu2 [□□□ ] lu2 [ □□□□ ] lu2 [□□□ ] lu2 [□□□□□ ] lu2 [□□□ ] lu2 [□□□□ ] lu2, tiếng Nhật (Kan-on) ro và tiếng Hàn ro.

Liên hệ lò - lô không gây bất ngờ vì từ HV lô cũng hiện diện trong một số ngôn ngữ láng giềng như tiếng Khmer có danh từ la □ là lò, ngay cả tiếng Indonesia cũng có danh từ anglo có gốc □□ hồng lô HV chỉ loại lò nhỏ.

## 3. Bếp - nhà □ ưng - nằm bếp

**3.1** VBL trang 33 ghi mục bếp[xii] (culina/L), nhưng **nhà bếp** lại có nghĩa là người làm bếp[xiii] (cocus/L ~ đầu bếp, thợ nấu trong tiếng Việt hiện đại). Đây là cách dùng mở rộng của danh từ nhà thành một loại đại từ danh xưng (pronoun/A) như nhà bà, nhà ngươi, nhà mi ... Nhà bếp thời VBL ghi là nhà □ ưng: □ ưng là vâng (vưng/vâng lời ~ obedio/L) là âm cổ của phụng □ . Ngoài ra bưng (tương quan b-□ -v) cũng là một dạng âm cổ của phụng còn bảo lưu trong tiếng Việt, td. bưng ơn/VBL ~ mang hay chịu ơn. Cách dùng nhà □ ưng hàm ý là nhà phục dịch (vâng theo). Một điều thú vị là khi so sánh nhà bếp (bếp) tiếng Pháp cuisine (tiếng Bồ, Ý, La Tinh ...), tiếng Anh kitchen (gốc La Tinh cocīna) đều có nghĩa nguyên thủy là nấu ăn (nấu ăn > nhà bép), nhưng tiếng Việt TK 17 lại dùng **nhà □ ưng** (phục vụ > nhà bếp).

**3.2 Nằm bếp** là giữ hơi nóng trước và sau khi sinh đẻ bằng bếp (lò) lửa đặt ở dưới giường sản phụ. Tục lệ này thường ở xứ lạnh như Bắc Bộ. VBL phần tiếng Bồ Đào Nha giải thích nằm bếp là sinh đẻ (parida), phần tiếng La Tinh giải thích là sau khi sinh đẻ (effoeta/L), Béhaine (1772/1773)/Taberd (1838)/Theurel(1877) đều giải thích là sự sinh con, sự nằm bếp (puerpera/L). Do đó có sự khác biệt giữa phần tiếng Bồ và phần tiếng La Tinh, phản ánh phần nào hai soạn giả khác nhau (không cùng một ý). VBL trang 687 ghi mục sinh đẻ (nasci, parere, gignere/L so với phần tiếng Bồ ghi nacer, parir, gèrar) hàm ý sinh đẻ, sinh sản, mọc (trổ, ra); cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV, 1895) còn ghi cách dùng tương đương với **nằm bếp** là **nằm lửa**. Nằm bếp là một truyền thống lâu đời ở Việt Nam, tuy nhiên khi ở trong một không gian (phòng) kín mà dùng củi hay than đá thì có khả năng ngộ độc từ không khí, một nguyên nhân khiến hoạt động này không còn phổ biến nữa cũng như đầu rau; trước đây nhà cửa người Việt thường có cấu trúc mở (thoáng) thành ra ít có vấn đề tai nạn rủi ro.

## 4. Táo quân - vua bếp

VBL trang 714 mục táo ghi táo ~ bếp và táo quân (coên) ~ vua (□ ua) bếp, trang 143 mục cuôn (quân) ghi cuôn táo ~ vua bếp - để ý thứ tự chữ cuôn táo và táo cuôn cùng hiện diện trong VBL và hai cách viết quân.

### 4.1 Táo quân theo ghi chép của Bentô Thiện

Trong một lá thư viết tay bằng chữ quốc ngữ đề ngày 25/10/1659 gởi cho LM Marini, thầy giảng Bentô Thiện ghi lại truyền thuyết dân gian về Táo quân như sau

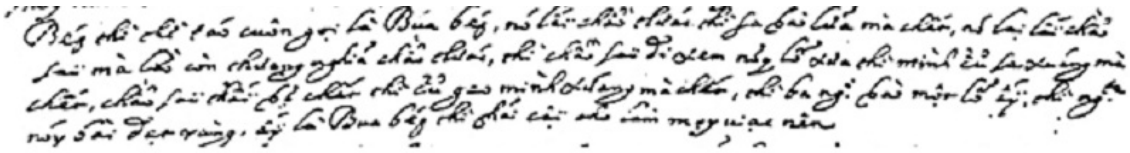

"Bếp thì thờ táo quân (cuôn) gọi là vua bếp (□ ua bếp, □ viết hoa kiểu thảo trong thư), nó lấy chồng trước (tlước) thì sa vào lửa mà chết, nó lại lấy (lấï) chồng sau mà lòng còn thương nghĩa chồng trước, thì chồng sau đi xem nơi lỗ xưa thì mình cũng sa xuống mà chết, chồng sau thấy vợ chết thì cũng gieo mình xuống mà chết, thì ba người vào một lỗ ấy, thì người ta nói bày đặt rằng, ấy là vua bếp thì phải cậy (cậï) cho làm mọi việc nên" (hết trích).

Một số nhận xét từ ghi chép trên:

1. a) Táo quân có thể là phụ nữ - không phải là ông Táo, ông Công như theo một số truyền thuyết; td. Nam Hoa Kinh (Trang Tử) ghi Táo quân tục gọi là Côn Lôn Lão Mẫu □□□□ ...
2. 
3. b) người phụ nữ có hai chồng - "hai ông một bà" đã có từ TK 17 giống như một số truyền thuyết Việt Nam, tuy nhiên ở Bắc Trung Hoa cũng có nơi truyền tụng Tam Táo là một Táo ông ở giữa hai Táo bà... Ở Việt Nam dân gian còn truyền lại câu ca dao phản ánh gia đình của Táo quân trong xã hội (mẫu hệ?):

*Thế gian một vợ một chồng*

*Không như vua bếp hai ông một bà*

1. c) chồng trước sa vào lửa mà chết
2. 

3. d) cùng chết trong một chỗ (cùng chết trong một "lỗ", không rõ là lỗ trống của đầu rau hay lỗ đào/chôn dưới đất?) - không phải cùng chết trong lò lửa như theo một số truyền thuyết
4. 
5. e) không ghi ngày cúng Táo quân (hay Tết Tiểu Niên □□ ~ Tết tiễn ông Táo về trời) - td. miền Bắc Trung Hoa cúng Táo quân vào ngày 23 tháng Chạp âm lịch cũng như Việt Nam, miền Nam Trung Hoa cúng ông Táo vào ngày 24 tháng Chạp âm lịch, dân ven biển Trung Hoa lại cúng vào ngày 25 tháng Chạp âm lịch...
6. 
7. f) tín ngưỡng thờ vua bếp hay táo quân (Bentô Thiện không viết hoa Táo nhưng viết hoa vua) đã phổ biến vào TK 17, dân gian phải nhờ cậy vua bếp để mọi việc đều đạt được kết mong muốn. Bentô Thiện dùng động từ **bày đặt** (cũng hiện diện trong VBL trang 19, hàm ý là có sự đặt truyện/dối trá (~ mendaciorum artificem fieri/L) trong sự tích này.

Phải để ý là có nhiều truyền thuyết về Táo quân □□ ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam. Tuy nhiên, danh từ táo HV đã có mặt trong tiếng Việt vào TK 17 và có thể rất sớm, giải thích phần nào một dạng cổ hơn của táo là *rao (rau) trong cách dùng đầu rau như đã viết bên trên.

Tranh vẽ ba **Vị Táo Quân** - Henri Oger (sđd) - cho thấy Táo quân ở giữa là đàn bà. Nhân đây cũng ghi nghĩa hai câu đối[xiv] trên bàn thờ ba vị Táo quân: từ phải sang trái "Niên hựu tăng phú quý, nhật hựu thọ vinh hoa" hàm ý năm năm thêm giàu có, ngày ngày hưởng vinh hoa. Nội dung câu đối cho thấy ước vọng của gia đình nói chung, và lòng tin vào khả năng 'siêu việt' của các vị Táo quân đặt trong bếp nhà.

Hình vẽ còn cho thấy các súc vật dùng cho bữa ăn gia đình như heo, gà, trâu, chó và các dụng cụ trong bếp. Nên nhắc lại ở đây là Đàng Ngoài đã có tục ăn thịt chó như ghi chép của cụ Philiphê Bỉnh (1759-1833) trong Sách Sổ Sang Chép Các Việc (trang 566). Tham khảo phụ chú xii về một cách giải thích cho bếp và vua bếp cùng bùa phép.

## 5. Tiểu kết

Các tài liệu bằng chữ quốc ngữ như VBL cung cấp nhiều thông tin giá tri về ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử Việt Nam nếu được gạn lọc thích hợp. Có những cách dùng hầu như chỉ xuất hiện đầu tiên từ VBL như đầu rau, các cơm, câm lốc, nằm bếp, chở lửa, dao lửa. Lò bếp truyền thống là nơi nấu nướng, sửa soạn lương thực và nuôi sống cả gia đình từ đời này sang đời kia; một không gian mà các thành viên sum vầy trong những ngày lễ hội, cúng kiến hay trong mùa lạnh giá. Do đó, lò bếp đóng vai trò quan trọng trong đời sống và tín ngưỡng dân tộc và dĩ nhiên cũng để lại dấu ấn của giao lưu văn hóa trong suốt chiều dày lịch sử. Trường hợp đầu rau không là ngoại lệ mà còn là một dấu ấn khá rõ nét. Đầu rau là loại lò lửa do ba hòn đá (hay gạch, đất nung) họp thành, ngày nay không còn thấy nữa ngoại trừ trong vài viện bảo tàng hay tranh vẽ. Rau trong đầu rau có nguồn gốc từ đâu? Bài viết này đưa ra một cách giải thích dựa vào liên hệ ngữ âm của các dạng tao/táo/tảo HV so với rao/ráo/rảo trong tiếng Việt, dẫn đến khả năng táo □ với dạng cổ phục nguyên *tsaoH cho ra *rao (âm cổ hơn là rau còn bảo lưu trong tiếng Việt) và âm táo HV. Ngoài ra, một số tài liệu Hán trung đại, td. Thủy Hử Truyện từng dùng táo đầu (chỉ lò bếp) và Nam Đường Đông Dạ Xướng Hòa từng dùng hỏa lô đầu cho thấy cách gọi táo đầu có thể dùng trong tiếng Việt để gọi tên loại lò dã chiến bằng ba hòn đá. Các học giả sau thời VBL cũng ghi lại cách gọi khác của đầu rau là hòn táo (Behaine 1772/1773), viên táo (Génibrel/1898) gợi ý cho khả năng rau liên hệ đến táo. Cách gọi rau câu (loại rong biển/thực phẩm) cũng đáng chú ý: rau có thể liên hệ đến tảo □ so với tương quan rau - táo trong bài này. Đầu rau xuất hiện trong đời sống người Việt vào TK 17 còn đem lại những hệ luận và để lại vết tích trong ngôn ngữ, chúng đều có mặt trong VBL như a) phải thổi lửa để giữ sức nóng và nấu đồ ăn/cơm cho chín, dẫn đến cụm từ thổi cơm b) câm lốc/hòn lốc là hòn

đá/đất dùng để quản lý chế độ lửa cháy trong lòng ba hòn đá (đầu rau) c) hòn lúp (che/đậy lửa) d) chở lửa (mồi lửa), đánh lửa, lái lửa, dúm/nhúm/dấm hay hun lửa, thổi lửa ... e) củi, lửa củi, tàn lửa, tàn bay lên ...v.v... Danh từ lốc thời VBL còn có thể cho ra dạng núc (hòn núc, khuynh hướng lẫn lộn n - l) sau này và bảo lưu trong cách dùng từ kép **bếp núc**. Thời VBL cho thấy cách dùng nhà □ ưng (nhà vưng/nhà vâng) có nghĩa là nhà bếp, còn nhà bếp lại có nghĩa là người làm bếp (đầu bếp, người nấu ăn). Nằm bếp là một tục lệ nhằm giúp đỡ sản phụ bằng cách để lò bếp ở dưới giường nằm, phương pháp hộ sinh này không còn thấy trong xã hội ngày nay. Ảnh hưởng tâm linh trong đời sống cũng biểu hiện qua sự thờ phượng ông đầu rau hay Táo quân. Từ một công cụ nấu ăn nuôi sống con người một cách cụ thể, đầu rau trở nên ba vi thần hộ mạng cho gia đình/nhà cửa và xua đuổi các ảnh hưởng tiêu cực/ma quỷ (tín ngưỡng/trừu tượng); truyền thống này cũng thâm nhập vào hoạt động Đạo giáo. Liên hệ của các truyền thuyết về ông/bà Táo và đầu rau cũng bổ túc cho khả năng kết nối rau và Táo, tuy rau là một danh từ rất thông dụng vào thời VBL (xuất hiện 8 lần trong 9 mục rau) chỉ thực vật/thức ăn không dính líu gì đến Táo (bếp lò).

Truyền thuyết về ông Táo rất đa dạng và thay đổi theo từng văn hóa, khu vực (không gian) và từng thời kỳ (thời gian, từ xã hội sơ khai đến văn minh hiện đại), tuy nhiên cần tra cứu sâu xa hơn vì chúng có những mối dây gắn bó mật thiết với cấu trúc đầu rau: td. hòn lốc là một thành phần (hòn đá/đất) phụ đặt ra để giúp cho đầu rau (ba hòn đá có sẵn) kiểm soát lửa/sức nóng, thành ra không khó giải thích về sự tích 'thằng Lốc' là đầy tớ (giúp việc, hòn đá chêm được nhân cách hóa) của người chồng sau (một trong ba ông đầu rau) theo ghi chép của cụ Nguyễn Đổng Chi ...v.v... Tổ tiên ta còn lưu truyền câu "có thực mới vực được đạo" mà truyền thống Trung Hoa cũng "dĩ thực vì tiên", đây là những lời nhắc nhở cho thấy tầm quan trọng của bếp nấu đồ ăn trong đời sống con người. Hi vọng bài viết này là một động lực cho người đọc tìm hiểu và khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa về các cách nói, tục lệ đã mai một trong lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

## 6. Tài liệu tham khảo chính

1) Mark Alves (2023) "Etymological History of the Vietnamese Word "lò" and the Spread of Chinese-style Kilns in Mainland Southeast Asia" có thể đọc bản thảo trên trang Acedemia.edu

2) Pigneau de Béhaine (1772/1773) – Bá Đa Lộc Bỉ Nhu "Dictionarium AnnamiticoLatinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM – 1999). Có thể tham khảo bản chép tay trên mạng như https://archive.org/details/DictionariumAnamiticoLatinumPigneaux/Dictionarium%20A

ico-Latinum%20-%201772%2C%20P.J.%20Pigneaux/page/n1/mode/2up?view=theater ...

3) Nguyễn Đổng Chi (1956) Lược khảo về thần thoại Việt-Nam “Essai sur la Mythologie vietnamienne” Éditions du Ban Văn Sử Địa (Comité des Études littéraires, historiques et géographiques), Hànôi, 1956

4) Huỳnh Tịnh Của (1895/1896) “Đại Nam Quấc Âm Tự Vị” Tome I, II – Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d’Adran (SaiGon) - có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như https://vi.wikisource.org/wiki/M%E1%BB%A5c_l%E1%BB%A5c:%C4%90%E1%BA%A1_Nam_qu%E1%BA%A5c_%C3%A2m_t%E1%BB%B1_v%E1%BB%8B_1.pdf ...v.v...

5) J. F. M. Génibrel (1898) “Dictionnaire annamite français” Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon) - có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như https://archive.org/details/DictionnaireAnnamiteFranais1/page/n451/mode/2up?view=

6) Lã Minh Hằng (2013) “Khảo cứu từ điển song ngữ Hán-Việt Đại Nam Quốc Ngữ – nguyên bản Nguyễn Văn San” NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

7) Nguyễn Quang Hồng (2015) “Tự điển chữ Nôm dẫn giải” Tập 1 và 2 – NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội) - có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như http://nomfoundation.org/nom-tools/Tu-Dien-Chu-Nom-Dan_Giai/Tu-Dien-Chu-NomDan_Giai?uiLang=en ...

8) Gustave Hue (1937) "Dictionnaire annamite-chinois-français" Imprimerie Trung-hoà - NXB Khai Trí (Sài Gòn) in lại năm 1971 theo bản gốc năm 1937.

9) Nabeta Naoko (2021) "THỜ CÚNG ÔNG TÁO Ở VIỆT NAM QUA NGHIÊN CỨU TƯ LIỆU VÀ ĐIỀU TRA SO SÁNH" Tạp chí Khoa học Đại học Thăng Long A1(1):111-122, (2021).

10) Hoàng Thị Ngọ (1999) “Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh” NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).

(1999) “Phật Thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh – chữ Nôm và tiếng Việt” NXB Khoa Học Xã Hội – Hà Nội.

11) Henri Oger (1908/1909) “Technique du peuple annamite” có thể xem trên mạng như trang này chẳng hạn https://archive.org/details/ky-thuat-cua-nguoi-an-nam-2-henri-oger/KyThuatCuaNguoiAnNam1_HenriOger/...

12) Alexandre de Rhodes (1651) “Phép Giảng Tám Ngày” – Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 – Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

(1651) “Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum” thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính – NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

13) Jean-Baptiste Tavernier (1684) "Collections of travels through Turky into Persia, and the East-Indies" printed for Moses Pitt at the Angel in St. Pauls Church-yard (London).

14) Adriano di Santa Thecla (1750) "Opusculum de Sectis apud Sinenses et Tunkinenses: tạm dịch/NCT: tiểu luận về các tôn giáo của Trung Hoa và Đàng Ngoài" dịch giả Olga Dror/Mariya Berezovska - NXB Cornell University Press 2002.

15) J. S. Theurel (1877) “Dictionarum Anamitico-Latinum” LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình ‘bổ sung’ ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng Đàng Ngoài khác với Đàng Trong/NCT) – Ninh Phú (Đàng Ngoài) - có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như https://books.google.com.au/books?id=sTeOZUWvMqEC&printsec=frontcover&redir_
#v=onepage&q&f=false ...

16) Nguyễn Cung Thông (2024) “Tiếng Việt từ TK 17: tóm tắt một số phong tục và các cách dùng như lêu trâu (tlâu) húc nhau, khêu đèn, trêu (tlêu), ghẹo” (phần 49) - có thể tham khảo loạt bài này trên trang này chẳng hạn https://nghiencuulichsu.com/2024/12/22/tieng-viet-tu-tk-17-tom-tat-mot-so-phong-tuc-va-cac-cach-dung-nhu-leu-trau-tlau-huc-nhau-kheu-den-treu-tleu-gheo-phan-49/...

17) Pierre-Gabriel Vallot (1898) “Dictionnaire franco-tonkinois illustré” NXB F.H. Schneider (Hà Nội) - có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như https://archive.org/details/DictionnaireFranco-tonkinois/page/n277/mode/2up?view=theater...

(1905) “Grammaire Annamite à l’Usage Des Français de l’Annam Et Du Tonkin” Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider, HaNoi.

**Phụ Trương**

**1. Nấu sơn cánh gián**

Tranh vẽ " Nấu sơn cánh gián " trích từ tài liệu của Henri Oger đã soạn (sđd). Sơn cánh gián có màu nâu sẫm giống như cánh con gián[xv], thông dụng cho đồ gỗ trong trang trí nội thất ở Á Đông. Để ý cấu trúc lò nấu rất đơn giản: chỉ dùng ba cục gạch kê đều nhau (đầu rau). Nấu sơn cánh gián cần nhiệt độ cao nên hình vẽ cho thấy củi cháy mạnh với ngọn lửa bốc lên ở chung quang nồi. Điều này cho thấy đầu rau không những được dùng trong bếp nhà của gia đình, nhưng cũng dùng trong công nghệ ngoài xã hội.

**Nấu sơn cánh gián** - Henri Oger/sđd

**2. Đầu rau trong bếp và trên bàn thờ**

Tranh vẽ bàn thờ có nhang, đèn, kiềng ba chân kế bên đầu rau (ông Táo, ông đầu rau), lễ vật (không rõ) - Henri Oger/sđd.

### 3. Đầu rau trong hoạt động tâm linh

**Tẩy uế trong bếp** - để ý thầy làm lễ có kẹp cây nhang trên đầu và miệng đang 'niệm thần chú’ - Henri Oger/sđd.

### 4. Giai đoạn cuối đời của đầu rau

**Thay vua bếp** - Henri Oger/sđd. Hình vẽ này cho thấy hai cục gạch kích thước tương tự (so với ba cục) từ đầu rau, ba bếp lò đất nung khác kích thước (hai lò nhỏ và một lò lớn).

Như vậy là từ đầu TK 20, người Đàng Ngoài đã không dùng đầu rau mà thay bằng bếp lò bằng đất nung, phản ánh qua số lò trong hình là 3 so với 1 ông đầu rau (chỉ còn hai chân) ở bãi rác ngay dưới gốc cây. Hình trên còn cho thấy bếp lò đất nung có nhiều cỡ và dễ thích hợp cho nhiều hoàn cảnh gia đình, địa phương và không có cấu trúc 'mở' như đầu rau, thuận tiện cho khuynh hướng xã hội tân thời, td. số thành viên trong (hộ) gia đình nhỏ lại, nhà cửa có nhiều

phòng riêng biệt, an toàn cá nhân/gia đình...

**5. Đầu rau trong bảo tàng Quảng Nam**

Kết quả khai quật và điều tra sơ bộ[xvi] (2019) tại **tháp cổ Dương Bì** ở Quảng Nam có đến 14 ông đầu rau có hình lưỡi liềm bằng đá muối. Ngược dòng thời gian, chủ nhân của văn hóa Hòa Bình đã từng dùng bếp lửa với ba ông đầu rau (theo Trần Quốc Vượng, Tết và phong tục Việt Nam - 1976). Đóng góp của nhóm Bách Việt và ngôn ngữ (td. họ Nam Á, tên gọi 12 con giáp), cũng như nguồn gốc của đầu rau vào thời cổ đại là một chủ đề thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này. Tham khảo thêm chi tiết trong phụ chú xii về bếp - phép - pháp.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**

**Chú thích:**

[i] Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc).

[ii] VBL ghi một mục riêng cho bàn tiên sư (mục bàn), nhắc lại tiên sư trong mục sư (giải thích chi tiết hơn và thêm nhận xét là ngay cả những tên trộm cũng có tiên sư/thầy tlước để thờ cúng và để giúp họ trộm cắp khá hơn!), mục tiên chỉ ghi tiên sư (VBL ghi xem chữ sư mà không giải thích).

[iii] Nếu dựa vào tước hiệu của Chúa Trịnh đầu tiên là Bình An Vương (Trịnh Tùng), theo người viết (NCT) thì có thể Buabin là Buabinh hay Vua Bình (tránh

gọi tên họ Trịnh). Một lý do là trong các thần thờ ở Đông Kinh có ghi **vua Trinh** (trong cuốn L'empire d'Annam et le peuple Annamite của Jules Silvestre/1889). Trong các tài liệu chép tay của cụ Philiphê Bỉnh (1759-1833), ông luôn nhắc đến chúa Trịnh Bân (cùng thời Nguyễn Hoàng), đã không theo lời trối của Nguyễn Kim là khi Nguyễn Hoàng đến tuổi thì phải giao quyền hành để trị nước (td. trang 2 - Truyện An Nam Đàng Trong). Do đó cũng có khả năng Vuabin là Vua Bân (so với tên thuở nhỏ của Trịnh Tráng là Trịnh Phiến ???? < *bin) ...v.v... Đây chỉ là các giải thích tạm thời cho dạng **Vuabin** của người viết (NCT), cần phải tra cứu thêm dữ kiện để có thể xác định nghĩa của Buabin chính xác hơn.

[iv] VBL có ghi các mục phạm, phàm, phảm (phẩm) nhưng không thấy ghi phăm cao (phăm thường là pham theo cách ghi trong VBL). Ấn tượng đầu tiên của người viết (NCT) là dạng HV Phẩm cao, nhưng khá khiên cưỡng trong ngữ cảnh của mục táo/bếp. Phăm hàm ý bình thanh, do đó có thể liên hệ đến pi(a)n bình thanh hay biển - phẩm HV đọc là pĭn (giọng BK bây giờ) so với biển HV đọc là pián (giọng BK bây giờ). Tại sao không giải thích là thần coi sóc bếp bằng tiếng La Tinh (td. deus foci/Morrone hay là spiritus foci/Béhaine/Taberd/Theurel) mà lại ghi bằng tên riêng (thần Lares của cổ La Mã)?

[v] Taberd (1838) lại giải thích Lares với nghĩa hẹp là vua bếp, thổ công - nhưng trong tự điển (1838, chép lại từ tự điển Béhaine/1772-1773) lại ghi là spiritus foci/L (thần bếp). Thật ra Lares hàm ý các vị thần bảo hộ nhà cửa, đất đai, gia đình, nhà bếp giống như Táo Ông so với thần Vesta cai quản bếp lò, gia đình giống như Táo Bà. Đây là truyền thống của các gia đình và nhà nước vào thời cổ La Mã.

[vi] Dạng đồ rau (~ đầu rau) có liên hệ gì đến lô táo □□ hay không? Phụ âm đầu lưỡi/bên l- có khả năng đọc thành phụ âm đầu lưỡi/kêu đ- như ghi nhận trong VBL đòi tói ~ lòi tói; do đó lô cũng có thể trở thành đô, tuy nhiên tương quan đô và đầu cần phải giải thích thêm. Một dạng âm trung cổ phục nguyên của lô là *lu, và tương quan nguyên âm u - au như lô (*lu) □ - lau, tu - râu, khu - khâu, chu - châu ... gợi ý *lu có thể trở thành *lau và *dau (đầu, hoán chuyển phụ âm đầu l - đ). Do đó một cách giải thích là lô táo HV > *lau *rao > *dau *rau > đầu rau. Người viết (NCT) đề nghị một cách giải thích khác và đơn giản hơn trong bài này là đầu rau < đầu *táo < táo đầu HV trong bài này (phần 51) so với cách giải thích của Génibrel và G. Hue (đầu, đồ chỉ lượng từ).

[vii] Việt NamTĐ (1931) ghi đồ rau trong mục núc (xem hình chụp trong bài viết), nhưng không ghi trong mục đồ hay rau mà chỉ ghi dạng đầu rau trong mục đầu.

[viii] Các cách gọi Jowangshin Táo vương thần, hay Jowangdaeshin Táo vương đại thần (조왕대신 , 竈王大神 ) cho thấy khả năng dùng tiếng Hán (ngoại ngữ) trực tiếp và không phân biệt các nét nghĩa của vương, thần và đại.

[ix] Trong một bài viết công phu đượcdịch ra tiếng Anh "A COMPARATIVE STUDY ON THE WORSHIP OF KITCHEN GOD OF VIETNAMESE IN VIETNAM AND CHINESE IN CHINA" của tác giả Trần Hạnh Nguyên, ba ông đầu rau dịch là first three vegetables cho thấy sự lẫn lộn của hai cách dùng rau (bếp/lò) và rau (thực vật) - tham khảo bài viết trên trang Tạp Chí Khoa Học Việt Nam Trực Tuyến hay TC Nghiên Cứu Tôn Giáo bằng tiếng Việt số 01 (127), 2014, 98-116.

[x] Ngoài cách dùng các cơm, nhà gác, VBL ghi cách dùng tương đương (cái) gương - cương, gươm - cươm, gụp - cụp cho thấy hai phụ âm đầu g và k vẫn còn dùng như nhau vào TK 17.

[xi] Nhúm lửa là allumer le feu/P (Trương Vĩnh Ký/1886, Génibrel/1898) hàm ý đốt lửa (Vallot/1898), nhúm là giụm cây củi mà đốt, nhen lửa (ĐNQATV, 1895) cũng là cách hiểu trong tiếng Việt hiện đại, hơi khác với nét nghĩa trong VBL.. Nhúm là một biến âm của nhắm (nắm, một nhắm) đã hiện diện trong VBL.

[xii] **Tương quan ngữ âm của bếp - phép - pháp HV**: chữ pháp 法 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu phạp 乏 hợp khẩu tam đẳng, nhập thanh) có các cách đọc theo phiên thiết:

方乏切 phương phạp thiết (TVGT, ĐV, QV, LT)

甫乏切 phủ phạp thiết (NT)

弗乏切 phất phạp thiết (TV, VH, LTCN 六書正譌 )

敷弗切 phu phất thiết (KH)

芳未切, 音廢 phương vị thiết, âm phế (KH)

方甲切 phương giáp thiết (CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh)

CV ghi cùng vần/nhập thanh

Giọng BK bây giờ là fă, fā, fá (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông faat3 và các giọng Mân Nam 客家话 [海陆腔 ] fap7 [梅县腔 ] fap7 [台湾四县腔 ] fap7 [客英字典 ] fap7 [陆丰腔 ] fap7 [客语拼音字汇 ] fab5 [沙头角腔 ] fap7 [东莞腔 ] fap7 [宝安腔 ] fap7, 潮州话 huap, tiếng Nhật (Kan-on) hō và tiếng Hàn **beop**.

Một dạng âm cổ phục nguyên của pháp là ***b/pyap > bếp > phép > pháp HV - fă, fā, fá BK**. Bếp (lò) tiếng Chut (Rục) là tăpɛh và Đông Katu là tơpệh, tiếng Chăm lò là baduk/patuk, tiếng Indonesia là kompor so với proto-Malayo-Polynesian là *dapuR (*dapuR cũng có nghĩa là chất đống, như đá chất thành đống - tiếng Mã Lai là dapur), tiếng Chăm lò nung là chakran (xem lời bàn về dạng cà ràng trong mục 1.1), tiếng Giarai bếp là tơnă, apui, lò là go/pơdui, tiếng Kơho lò là vơn' há ù, bếp là hìu lơ sa - các dạng này không tương đồng với dạng *b/pyap cho lắm. Dạng *b/pyap trong tiếng Thái là baep □□□ nghĩa là phép tắc, kiểu cách cũng như tiếng Lào ແບບ (*bǣp*), Bắc Thái □□□□ , Khmer □□□ (*baep*) ...v.v... Nên nhắc lại ở đây là Kim Văn cùng các cổ thư có lúc dùng táo □ thay cho tạo □ (làm ra, chế ra): td. Thích Văn □□ (khoảng 200 SCN) ghi □□□□ - □□□□□ táo, tạo dã - tạo sáng thực vật dã (tạm dịch/NCT: táo là tạo, sáng tạo/chế ra thức ăn. Phép đã từng có nghĩa là khả năng tạo ra những sự vật kỳ lạ, mới mẻ - đây phải chăng là chức năng chính của bếp hay là một nơi duy nhất trong nhà/gia đình nơi tạo ra các thức ăn để nuôi sống con người? Do đó Thích Văn mới đưa ra liên hệ giữa táo (bếp) và tạo. Dựa vào chức năng này (chế tạo đồ ăn) mà người viết/NCT đề nghị tương quan bếp (cụ thể) > phép (không ai dùng dạng *phếp) và pháp HV (trừu tượng). Nên nhắc lại ở đây là Kim Văn cùng các cổ thư có lúc dùng táo □ thay cho tạo □ (làm ra, chế ra): td. Thích Văn □□ (khoảng 200 SCN) ghi □□□□□□□□□ táo, tạo dã - tạo sáng thực vật dã (tạm dịch/NCT: táo là tạo, sáng tạo/chế ra thức ăn. Phép đã từng có nghĩa là khả năng tạo ra những sự vật kỳ lạ, mới mẻ - đây phải chăng là chức năng chính của bếp hay là một nơi duy nhất trong nhà/gia đình nơi tạo ra các thức ăn để nuôi sống con người? Do đó Thích Văn mới đưa ra liên hệ giữa táo (bếp) và tạo. Dựa vào chức năng này (chế tạo đồ ăn) mà người viết/NCT đề nghị tương quan bếp (cụ thể) > phép (không ai dùng phếp) và pháp (trừu tượng). Ngay cả trong các câu truyện về luyện đan (td. Đạo giáo) để chế thuốc trường sinh bất tử, các đạo sĩ vẫn phải dùng bếp (lò lửa) để nấu chảy kim loại như thủy ngân hay khoáng chất quý (hồng ngọc, bích ngọc ...). Tây phương thời cổ đại cũng có truyền thống luyện đan (alchemy) thường dùng bếp (lò lửa) để chế tạo thuốc tiên (elixirs), ngay cả các phản ứng trong hóa học hiện đại cũng cần nhiệt độ để dễ tạo ra sản phẩm (td. phương trình Arrhenius). Tóm lại, ta không ngạc nhiên khi táo (bếp) và tạo (chế ra) lại có thể dùng tương đương vào thời bình minh của khoa học, khi mà Đạo giáo thường đi đôi với bùa phép. Điều này cũng góp phần giải thích tại sao bếp (~ vua có 'phép' chế/tạo ra các món) lại có vị thế cao nhất (thượng vị) trong văn hóa dân gian - so với nước thì đã có vua cai trị mà lại có thêm vua bếp (táo quân, táo vương) mặc cho triều đại nào đang nắm quyền.

[xiii] Cách dùng **đầu bếp** có cùng cấu trúc [đầu + danh từ] như đầu rau: nhưng nghĩa của đầu bếp là người thầy (dạy) quân lính (instructor legionis/L) theo cách giải thích của Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Theurel (1877); cho đến thời Génibrel (1898) thì giải thích là người đứng đầu thợ bếp, người nấu bếp/kẻ nấu ăn. Cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV) còn giải thích **bếp việc** (~ **chú bếp**) là việc coi (cai) năm người lính (so với định nghĩa của Béhaine) - Génibrel giải thích bếp việc là caporal fourrier/P hàm ý người phát lương và chăm nom chỗ ở cho quân lính. Do đó bếp có nghĩa khác hơn (phát sinh?) khi vào Đàng Trong và không liên hệ trực tiếp đến bếp núc (Đàng Ngoài). Cũng nên nhắc ở đây là khi vào Đàng Trong, đầu rau không những có nghĩa là lò dã chiến bằng ba hòn đá (Đàng Ngoài)  mà rau vẫn giữ nét nghĩa thực vật (thức ăn) như trong câu nói **"đầu rau cuống mắm"** (~ cả chuyện đầu đuôi/ĐNQATV).

[xiv] Tranh dân gian Đông Hồ cũng giống như tranh trích từ Oger: một ông (có râu) và hai bà (không có râu), tuy nhiên trên bàn thờ cúng cá chép, không vẽ con chó và câu đối đơn giản là niên tăng phú quý, nhật thọ vinh hoa.

[xv] Màu cánh gián có thể là màu đen đậm (td. tục nhuộm răng đen) như lời kể của cụ Trương Vĩnh Ký trong Chuyến Đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876) khi mô tả phụ nữ Bắc Kỳ "Dưới mặc váy, chân đi dép sơn; nước da mịn màng trắng trẻo, má hồng, da ửng, gót son, phốp pháp người; răng nhuộm đen cánh gián".

[xvi] Trích từ https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3100/70851/giai-ma-bi-an-thap-co-duong-bi.html